

Bản án số: 110 /2019/KDTM - PT.

Ngày : 23,26/9/2019

V/v: Tranh chấp Hợp đồng giao khoán.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Các Thẩm phán : Bà Nguyễn Thị Thuý Hạnh

Bà Ngô Tuyết Băng

Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội ghi biên bản phiên tòa: Bà Lê Thị Giang

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: Ông Trần Văn Lùng - KSV

Ngày 23,26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội, xét xử phúc thẩm, công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 102/2019/TLPT - KDTM ngày 3 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp: Hợp đồng giao khoán xây dựng.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2018/ KDTM – ST, ngày 26,27,28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 296/2019/QĐPT – KDTM ngày 9 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà TẠ THÁI H - sinh năm 1982.

Trú tại: P2607, Tòa P07, Khu đô thị V, phố M , quận H , Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phạm Hồng Q - Luật sư Công ty Luật TNHH H (Hợp đồng ủy quyền ngày 22/5/2018). Có mặt.

Bị đơn: CÔNG TY T (Gợi tắt CÔNG TY T)

Địa chỉ trụ sở ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Nhà N1A, phòng 407, Khu đô thị T – N , phường N , quận T , Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ hoạt động: Nhà 7C, ngõ 88, phố T , phường Y , quận C , Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Cao Văn T - Chủ tịch HĐQT.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Đức H (Giấy ủy quyền ngày 08/8/2019). Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: CÔNG TY Đ

(Tên gọi cũ: **CÔNG TY ĐT**) (Gợi tắt **Công ty Đ**)

Trụ sở chính: Xóm 2, xã C , huyện K , tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp theo pháp luật: Ông Đoàn Văn Q - Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty CP Tập đoàn Đ). Có đơn xin xử vắng mặt.

Người làm chứng:

- Bà **PHẠM THU T** - kế toán **Công ty T** , có trụ sở tại: Nhà N1A, phòng 407, Khu đô thị T , phường N , quận T , Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bà **PHAN THỊ H**, có HKTT tại: xã N , huyện P , Thành phố Hà Nội; có địa chỉ tại: số 7/515/33 P, phường C , quận B , Thành phố Hà Nội. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Tại các đơn khởi kiện Bà TẠ THÁI H trình bày:**

Bà TẠ THÁI H ký với **CÔNG TY T** 01 Hợp đồng lao động số 01/HĐLD ngày 15/3/2007 với nội dung: Hợp đồng không xác định thời hạn; Chức vụ: kỹ sư. Ngày 01/10/2007, Giám đốc **CÔNG TY T** ra Quyết định số 28/QĐ-TCHC bổ nhiệm **Bà TẠ THÁI H** làm Phó giám đốc Công ty.

Ngày 28/5/2009, **CÔNG TY T** và **Công ty Đ** cùng ký Thỏa thuận liên danh số 01/HĐLD với nội dung: Hai Công ty kết hợp để tham gia đấu thầu công trình xây dựng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông đoạn Km18 + 455,99 – Km 20 + 267,93 đường Quán Vuông- ATK Phú Đình, huyện Định Hóa (Đoạn Km 13+778.06÷Km15+600ĐT 264B) thuộc dự án Đường Quán Vuông – ATK Phú Đình huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên; Tỷ lệ tham gia của **Công ty Đ** là 52% gói thầu, **CÔNG TY T** là 48% gói thầu. Ngày 04/8/2009, có thông báo số 464/QLDA nội dung thông báo kết quả đấu thầu gói thầu số 04 xây dựng nền mặt đường, hệ thống thoát nước và an toàn giao thông đoạn Km18 + 455,99 – Km 20 + 267,93 đường Quán Vuông ATK Phú Đình với nhà thầu trúng thầu là liên danh Công ty Đồng Tâm và **CÔNG TY T** . Giá trúng thầu 9.848.002.000 đồng. Ngày 08/8/2009, chủ đầu tư Ban Quản lý các Dự án giao thông Thái Nguyên đã ký với Nhà thầu Liên danh Công ty Đồng Tâm và **CÔNG TY T** Hợp đồng xây lắp số 491/2009/HĐXL với nội dung: Bên A giao cho Bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình đường Quán Vuông - ATK thuộc huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên gói thầu xây lắp số 04 với giá trị hợp đồng là 9.848.002.000 đồng.

Về hồ sơ pháp lý đấu thầu công trình trên, danh nghĩa hồ sơ đấu thầu gồm liên danh Công ty Đồng Tâm và **CÔNG TY T** . Nhưng sự thật là **CÔNG TY T** mượn hồ sơ năng lực của Công ty Đồng Tâm để đấu thầu.

Sau khi trúng thầu thi công công trình Đường Quán Vuông – ATK, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên (gói thầu số 4), Công ty Thành An giao khoán cho **Bà TẠ THÁI H** , việc giao khoán bằng lời nói, giá trị giao khoán công trình cho **bà H** là 70% giá trị gói thầu quyết toán (kèm phát sinh, nếu có). **Công ty Đ** không tham

gia thi công. Việc thanh quyết toán, xác nhận công nợ giữa **CÔNG TY T** với **Bà TẠ THÁI H** do **CÔNG TY T** thực hiện. **Bà H** có trách nhiệm tổ chức, điều hành và quản lý thi công hoàn thiện toàn bộ gói thầu số 04, công trình Đường Quán Vuông ATK, huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên và toàn bộ khối lượng phát sinh (nếu có) theo nội dung hợp đồng số 491/2009/HĐXL mà công ty đã ký với Chủ đầu tư. **Bà H** có trách nhiệm hoàn thành toàn bộ gói thầu số 04 trên hiện trường và hồ sơ hoàn công kèm theo, làm việc với các cơ quan thanh tra, kiểm toán khi công trình bị thanh tra, kiểm toán; đối ngoại với Tư vấn giám sát; chịu chi phí thuế VAT của toàn bộ công trình. **Bà H** phải thuê máy thi công của công ty với giá thuê do công ty quyết định. Nếu giá trị đầu tư thi công vượt quá 70% thì **bà H** chịu trách nhiệm (chịu lỗ). **CÔNG TY T** được hưởng 30% giá trị còn lại. Nội dung hợp đồng thỏa thuận miệng, không ghi ra giấy vì lúc đó **bà H** còn làm việc ở **CÔNG TY T**.

Quá trình thực hiện Hợp đồng xây lắp số 491/2009/HĐXL ngày 08/8/2009, thời gian thi công công trình: khởi công ngày 4/9/2009, bàn giao đưa vào sử dụng ngày 23/08/2010; hết bảo hành ngày 24/08/2011. Ngày 18/10/2012, UBND tỉnh Thái Nguyên phê duyệt quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án số 2347/QĐ-UBND, giá trị quyết toán được phê duyệt gói thầu số 4 là 11.812.476.000 đ. (Bằng chữ: Mười một tỷ, tám trăm mười hai triệu, bốn trăm bảy sáu nghìn đồng chẵn). Chủ đầu tư đã thanh toán nhiều lần cho **CÔNG TY T** gồm: Ngày 8/9/2009 thanh toán 4.924.000.000đ; Ngày 11/2/2010 thanh toán 1.668.812.000đ; Ngày 30/11/2010 thanh toán 1.181.594.000đ; Ngày 20/3/2012 thanh toán 1.283.294.400đ; Ngày 06/2/2013 thanh toán 2.286.555.500đ; Ngày 19/3/2014 thanh toán 297.136.700đ. Có một số khoản giảm trừ cụ thể tại hồ sơ thanh toán do Chủ đầu tư cung cấp.

Căn cứ quyết định phê duyệt quyết toán số 2347/QĐ-UBND, ngày 25/12/2012 giữa **bà H** và **CÔNG TY T** tiến hành quyết toán và xác nhận công nợ bằng văn bản. Theo văn bản quyết toán công nợ, **CÔNG TY T** có nghĩa vụ thanh toán cho **Bà TẠ THÁI H** số tiền: 1.933.000.000đ (Một tỷ, chín trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn); thỏa thuận thời điểm thanh toán hết số nợ đó ngay sau khi Thành An được Chủ đầu tư thanh toán hết. Tháng 1/2013, sau nhiều lần đề nghị, **CÔNG TY T** đã thanh toán cho **bà H** 300.000.000đ, số còn nợ lại: 1.633.000.000đ. (Một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn).

Ngày 30/10/2013, **Bà TẠ THÁI H** và **CÔNG TY T** lập Biên bản thanh lý hợp đồng số 06/2013/TLHĐ với nội dung: Hai bên thanh lý Hợp đồng lao động đã ký ngày 15/3/2007, **bà H** bàn giao lại toàn bộ công việc cho Công ty và được thanh toán đầy đủ tiền lương, chế độ theo quy định của Nhà nước.

Ngày 19/3/2014, Chủ đầu tư đã thanh toán toàn bộ giá trị quyết toán cho **CÔNG TY T**. Theo nội dung về thời hạn thanh toán đã thỏa thuận trong bản quyết

toán công nợ, thì **CÔNG TY T** phải thanh toán toàn bộ số nợ cho **bà H** khi Chủ đầu tư thanh toán hết cho **CÔNG TY T**. Tuy nhiên, từ đó **Bà TẠ THÁI H** đã nhiều lần gặp trực tiếp ông Cao Văn Thành - đại diện theo pháp luật **CÔNG TY T** đề nghị thanh toán nhưng ông Cao Văn Thành luôn đưa ra lý do công ty khó khăn, chưa thể thanh toán.

Để đảm bảo quyền lợi của mình, **Bà TẠ THÁI H** làm đơn khởi kiện **CÔNG TY T** đề nghị thanh toán cho số tiền 1.633.000.000 (một tỷ sáu trăm ba mươi ba triệu đồng) đã được quyết toán ngày 25/12/2012 và tiền lãi nợ quá hạn theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố 9%, cụ thể: Lãi suất tính từ ngày 18/3/2014 (thời điểm Chủ đầu tư thanh toán hết cho bên A) tạm tính đến nay 18/10/2018 là 55 tháng, số tiền: $1.633.000.000đ * (9\%/12) * 55 = 673.612.500$ (Sáu trăm bảy mươi ba triệu, sáu trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng). Tổng số tiền là: $1.633.000.000 + 673.612.500 = 2.306.612.500$ đồng (Hai tỷ, ba trăm linh sáu triệu, sáu trăm mười hai nghìn, năm trăm đồng). Ngày 16/11/2018, đại diện nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền lãi.

* **CÔNG TY T trình bày:** không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **bà H** vì trong quá trình thực hiện quyết toán hoặc làm việc với các đối tác, Công ty cụ thể là giám đốc của Công ty có ký khống các giấy tờ để thuận tiện cho công việc và để chỉnh sửa các giấy tờ trong quá trình làm việc với các đối tác. Vì vậy **bà H** với chức danh là phó giám đốc có được các bản ký khống đó. Phía Công ty cho rằng nội dung của Quyết toán công nợ là do **bà H** tự in thêm nội dung. **CÔNG TY T** nghi ngờ tính xác thực của chữ ký, con dấu đóng trên Quyết toán công nợ do phía **bà H** cung cấp. Mặt khác, quá trình thực hiện Hợp đồng xây lắp số 491/2009/HĐXL ngày 08/8/2009, **CÔNG TY T** đã giao trách nhiệm chính thực hiện hợp đồng ông **Quách Quang V** kỹ sư của Công ty giữ chức vụ chỉ huy trưởng công trình thực hiện. Công ty không có quy chế quy định về giao khoán. Việc **bà H** ký mục đại diện nhà thầu trong hồ sơ nghiệm thu bàn giao công trình thể hiện lúc đó **bà H** đang là Phó giám đốc công ty hưởng lương hàng tháng của Công ty để thực hiện công việc được giám đốc giao. **Bà H** được ký với chức danh Phó giám đốc. Gói thầu 4 công trình Quán Vương – ATK Phú Đình được **bà H** đại diện phía Công ty ký với chủ đầu tư về việc nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng cùng với biên bản nghiệm thu hết bảo hành công trình.

* **Công ty Đ** do ông **Đoàn Văn Q**, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đề nghị vắng mặt tại phiên tòa vì lý do **Công ty Đ** không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đến tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn.

Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2018/ KDTM - ST, ngày 26,27,28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy đã quyết định như sau :

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của **Bà TẠ THÁI H** yêu cầu **CÔNG TY T** thanh toán công nợ của việc giao khoán thực hiện Hợp đồng xây lắp số 491/2009/HĐXL ngày 08/8/2009 giữa Ban Quản lý các Dự án giao thông Thái Nguyên đã ký với Nhà thầu Liên danh **CÔNG TY ĐT** và **Công ty T** .

2. Buộc **CÔNG TY T** phải thanh toán cho **Bà TẠ THÁI H** số tiền 1.633.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn).

3. Về án phí: **CÔNG TY T** phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.499.000 đồng (ba mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Sau khi xét xử sơ thẩm:

CÔNG TY T kháng cáo toàn bộ nội dung bản án.

Tại cấp phúc thẩm:

Nguyên đơn trình bày: giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, khẳng định việc **CÔNG TY T** giao khoán gọn toàn bộ công trình Quán Vuông cho **bà H** bằng lời nói , ngày 25/12/2016 nguyên đơn và **CÔNG TY T** có Bảng quyết toán công trình trong đó xác định **CÔNG TY T** còn nợ 1.633.000.000 đồng, do vậy nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn trình bày: Kháng cáo về nội dung vụ án. **CÔNG TY T** không giao khoán công trình Quán Vuông cho **bà H** . **CÔNG TY T** chịu trách nhiệm thi công và thanh quyết toán toàn bộ công trình nêu trên với chủ đầu tư, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng và hết thời hạn bảo hành. Điều 27 Điều lệ **CÔNG TY T** quy định những hợp đồng giao kết với thành viên Hội đồng quản trị phải được Hội đồng quản trị thông qua do vậy việc **bà H** cho rằng Công ty giao khoán công trình cho cá nhân **bà H** là không đúng , vì Hội đồng quản trị chưa bao giờ thông qua việc giao khoán công trình.

Bà H là Phó giám đốc Công ty , là thành viên Hội đồng quản trị do vậy với chức năng nhiệm vụ của mình, được sự phân công của giám đốc **bà H** ký vào nhiều biên bản nghiệm thu , và các chứng từ trong hồ sơ thanh quyết toán với chủ đầu tư của nhiều công trình như công trình Yên Bắc - Yên Nam ,Cổng Tróc , trong đó có công trình Quán Vuông với tư cách đại diện **CÔNG TY T** . Tại công trình Quán Vuông ông **Quách Quang V** là chỉ huy trưởng công trường chịu trách nhiệm toàn bộ việc thi công , khai thác các hợp đồng cung ứng vật tư , nhân công, thuê máy và những công việc khác phục vụ cho công tác thi công , có thời gian ông **Nguyễn Việt D** thay ông **V** chỉ huy trưởng công trường. Toàn bộ việc thanh quyết toán với nhà cung cấp đều do **CÔNG TY T** trực tiếp chuyển khoản cho nhà cung cấp theo hồ sơ thanh toán được Ban chỉ huy công trường và giám đốc Công ty phê duyệt. Công ty bác bỏ toàn bộ lời khai của

bà H về việc **bà H** là người chịu trách nhiệm thi công và thanh quyết toán công trình Quán Vuông. **Ông V, Bà TẠ THÁI H**, bà **PHẠM THU T**, bà **Quản thị N**, bà **PHAN THỊ H** và nhiều người lao động khác đều là người lao động của Công ty theo Hợp đồng lao động và Công ty trả lương chứ không phải **bà H** trả lương như việc **bà H** khai. Bà **Quản thị N** là người lao động của **CÔNG TY T** theo Hợp đồng lao động, tháng 5,6/2010 **bà N** chuyển làm thủ kho công trường Mỹ Yên – Khôi Kỳ - Đại Từ - Thái Nguyên, ngày 1/1/2012 **bà N** và **CÔNG TY T** ký Biên bản thanh lý hợp đồng lao động trong đó nêu rõ các khoản lương **CÔNG TY T** còn phải trả cho **bà N**, do vậy việc **bà N** khai làm việc cho **bà H** và do **bà H** trả lương là không đúng.

Bảng quyết toán ngày 25/12/2016 là không có thật, do vậy Công ty đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bà PHẠM THU T trình bày: Bà T phụ trách bộ phận kế toán của **CÔNG TY T**. **CÔNG TY T** không giao khoán công trình Quán Vuông cho **bà H**, **CÔNG TY T** tổ chức thi công và thanh quyết toán với chủ đầu tư. Toàn bộ việc chi phí mua vật tư, thuê nhân công và các khoản chi khác đều do Ban chỉ huy công trường nghiệm thu, nhận hàng gửi báo cáo về bộ phận kế toán, sau đó trình lãnh đạo Công ty và **CÔNG TY T** trực tiếp thanh toán với phương thức chuyển khoản cho các đối tác không qua bất kỳ một trung gian nào.

Bà T ký vào Bản tổng hợp tiền ứng, Thống kê hoá đơn tài chính công trình ATK với tư cách là kế toán của **CÔNG TY T** và các tài liệu nêu trên nhằm theo dõi quản lý việc thanh quyết toán công trình ATK theo chức năng nhiệm vụ của kế toán công ty được quy định tại Quy chế hoạt động của **CÔNG TY T** chứ không phải là thanh quyết toán với **bà H**. Bản quyết toán tiền tạm ứng tháng 8,12/2009, tháng 3/2010 đó là bản quyết toán tiền ứng công trường Quán Vuông do bà **PHAN THỊ H** lập có phê duyệt của ông **Quách Quang V** và **Bà T** ký với tư cách là kế toán của **CÔNG TY T** và là hồ sơ để Công ty quản lý khoản tạm ứng của Ban chỉ huy công trường Quán Vuông. **Ông V, Bà TẠ THÁI H**, bà **PHẠM THU T**, bà **Quản thị N**, bà **PHAN THỊ H** và nhiều người lao động khác đều là người lao động của Công ty theo Hợp đồng lao động và **CÔNG TY T** trực tiếp trả lương.

Bà PHAN THỊ H trình bày: Bà H là người lao động của **CÔNG TY T** theo Hợp đồng lao động, **CÔNG TY T** trả lương cho **Bà H** theo bảng lương. Ngày 1/8/2009, **Bà H** được **CÔNG TY T** điều động về làm Thống kê và kế toán và trực tiếp làm việc và ở tại công trường Quán Vuông. **Bà H** chịu sự quản lý trực tiếp và phân công của chỉ huy trưởng công trình là **ông V**. Hàng ngày **Bà H** có nhiệm vụ quản lý chấm công người lao động (trong đó có công nhân lái máy) của Công ty và nhân công mà Công ty thuê khi thực hiện dự án, thực hiện việc quản lý sổ sách,

chứng từ, thanh toán những khoản thu chi do **ông V** chỉ đạo. Hàng tuần lập báo cáo tuần về toàn bộ hoạt động của công trường đưa **ông V** ký duyệt và gửi về Công ty. **Ông V** đi khai thác việc mua vật tư, thuê nhân công, thuê máy móc bên ngoài phục vụ cho việc thi công công trình sau đó đề xuất về công ty để Công ty ký hợp đồng. Toàn bộ việc nghiệm thu của nhà cung cấp và các đối tác đều do **ông V** thực hiện phê duyệt sau đó gửi hồ sơ về Công ty để Công ty thực hiện việc thanh quyết toán.

Hàng tháng **ông V** lên kế hoạch mua vật tư, chi trả công nợ theo tiến độ công trình gửi về Công ty phê duyệt, **Bà H** nhận tiền do **CÔNG TY T** ứng trong đó có tiền mặt và tiền do **CÔNG TY T** chuyển vào tài khoản cá nhân của **Bà H** để **Bà H** thanh toán cho các nhà cung cấp vật liệu theo hoá đơn mà **Bà H** ký nhận. Toàn bộ những chữ ký và chữ viết trong các văn bản (Bản quyết toán tiền tạm ứng tháng 8,12/2009, tháng 3/2010 công trường Quán Vuông, báo cáo tuần, hoá đơn bán hàng, bảng chấm công, ...) mà **CÔNG TY T** nộp do cho Tòa án là của **Bà H** ký với tư cách là người lao động của **CÔNG TY T**.

Trong thời gian ở công trường Quán Vuông, có lần **bà H** nói với **Bà H** là **bà H** nhận khoán công trình này nên yêu cầu **Bà H** phải quản lý chặt chẽ. **Bà H** cũng chỉ nghe **bà H** nói lại như vậy chứ không chứng kiến, không có chứng cứ về việc **bà H** có nhận khoán hay không.

Công ty Đ có quan điểm: Công ty Đ không biết việc **CÔNG TY T** và **bà H** có thỏa thuận giao khoán công trình Quán Vuông hay không, Công ty Đ không liên quan đến vụ án và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội có quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân Thành phố tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn Luật định.

CÔNG TY T nộp các Hợp đồng kinh tế, bảng lương, bảng chấm công, hồ sơ nghiệm thu, sổ bảo hiểm xã hội và các tài liệu chứng cứ khác đủ cơ sở chứng minh **CÔNG TY T** là người trực tiếp thi công công trình Quán Vuông và không có việc giao khoán cho **bà H**. Để thực hiện việc nhận khoán gọn một công trình gồm rất nhiều nội dung từ tổ chức thi công, nghiệm thu, thanh quyết toán, bảo hành công trình do vậy chỉ với những tài liệu mà nguyên đơn nộp chưa đủ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, do vậy căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của **CÔNG TY T** sửa án sơ thẩm theo hướng:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn trong thời hạn Luật định.

- Về Quan hệ pháp luật: Bà **TẠ THÁI H** cho rằng có nhận giao khoán thi công xây dựng công trình Quán Vuông, **CÔNG TY T** không thừa nhận có việc giao khoán, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng giao khoán trong hoạt động xây dựng là phù hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của **CÔNG TY T** trong thời hạn Luật định.

- Về nội dung:

Khoản 2 điều 107 Luật xây dựng quy định: “ *Hợp đồng trong hoạt động xây dựng được xác lập bằng văn bản*”, bà **H** cho rằng **CÔNG TY T** giao khoán gọn công trình Quán Vuông cho bà **H** trực tiếp thực hiện toàn bộ bằng lời nói, **CÔNG TY T** cho rằng không có việc giao khoán. Thấy rằng trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm bà **H** không trình bày được ngày thoả thuận việc giao khoán , nội dung giao khoán, những công việc cụ thể của bà **H** sau khi nhận khoán khi thực hiện thi công công trình, do vậy việc bà **H** cho rằng **CÔNG TY T** giao khoán toàn bộ công trình Quán Vuông cho bà **H** là không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, Biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 9/4/2012, Điều lệ **CÔNG TY T** (có chữ ký của Bà **TẠ THÁI H** là cổ đông sáng lập), Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần, Hợp đồng lao động, Quyết định bổ nhiệm thể hiện Bà **TẠ THÁI H** là người lao động của Công ty với nhiệm vụ Phó giám đốc, thành viên Hội đồng quản trị. Bà **H** cho rằng không phải là thành viên Hội đồng quản trị nhưng không có chứng cứ chứng minh. Điểm b khoản 1 điều 120 Luật doanh nghiệp, Điều 27 Điều lệ **CÔNG TY T** có nội dung: “ *Hợp đồng, giao dịch giữa Công ty với các đối tượng sau đây phải được Đại hội cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận: b. Thành viên Hội đồng quản trị* ”, Thấy rằng việc giao khoán công trình Quán Vuông giữa **CÔNG TY T** và bà **H** phải tuân theo điểm b khoản 1 điều 120 Luật doanh nghiệp và điều 27 Điều lệ của **CÔNG TY T** , bản thân bà **H** là thành viên Hội đồng quản trị nhưng không chứng minh được việc giao khoán nêu trên đã được Hội đồng quản trị thông qua, do vậy việc bà **H** cho rằng nhận giao khoán là không có căn cứ để chấp nhận.

- Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của **Bà H, ông V** thể hiện ông **Quách Quang V** là chỉ huy trưởng công trường. Các hợp đồng mua vật tư, thuê máy móc, thuê nhân công thể hiện: đều do **CÔNG TY T** mà đại diện là ông Cao Văn Thành trực tiếp ký hợp đồng, ông **Quách Quang V** là chỉ huy trưởng công trường ký Biên bản giao nhận, nghiệm thu và **CÔNG TY T** thanh toán với các nhà cung cấp thông qua chuyển khoản vào các tài khoản của nhà cung cấp. **Bà H** cho rằng toàn bộ những việc ký hợp đồng, và thanh quyết toán với nhà cung cấp là do **bà H** thực hiện, nhưng **bà H** không có bất kỳ một tài liệu chứng cứ nào chứng minh, do vậy lời khai nêu trên của **bà H** không có căn cứ để chấp nhận.

- Căn cứ vào lời khai của **ông V, bà PHAN THỊ H, bà PHẠM THU T**, uỷ nhiệm chi, Báo cáo tuần, Bản Quyết toán tiền tạm ứng tháng 8, 12/2009, tháng 3/2010 đều thể hiện trong quá trình thực hiện việc thi công công trình Quán Vuông, **CÔNG TY T** nhiên lần chuyển tiền tạm ứng công trình cho Ban chỉ huy công trường Quán Vuông bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của bà **PHAN THỊ H** (số tiền chuyển khoản khoảng 938.077.000đ), **Bà H** chịu trách nhiệm thu chi và thanh quyết toán với Ban chỉ huy trường và Công ty về số tiền tạm ứng nêu trên. Thấy rằng những uỷ nhiệm chi, Báo cáo tuần, Bản Quyết toán tiền tạm ứng tháng 8,12/2009, tháng 3/2010 nêu trên đều có chữ ký của **Bà H, ông V**, có bản có chữ ký của **Bà T** thể hiện việc tạm ứng và quyết toán thu chi của Ban chỉ huy công trường đối với công trình Quán Vuông gửi về để Công ty quản lý và không có việc phê duyệt của **Bà TẠ THÁI H**, do vậy việc **bà H** cho rằng toàn bộ việc chi tiêu liên quan đến công trình Quán Vuông do **bà H** quản lý phê duyệt là không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ vào bảng lương, hợp đồng lao động, sổ bảo hiểm xã hội đều thể hiện **ông V, bà PHAN THỊ H, bà Quấn thị N, ông Mai Văn Trinh** đều là người lao động của **CÔNG TY T** theo Hợp đồng lao động và do **CÔNG TY T** trả lương, do vậy việc **bà H** cho rằng những người lao động nêu trên do **bà H** trả lương là không có căn cứ để chấp nhận.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, các hồ sơ thanh toán (Công trình cải tạo, nâng cấp đường giao thông Cống Tróc - Đội Xuyên, Công trình cải tạo, nâng cấp đường Yên Bắc, Yên Nam, Công trình cải tạo, nâng cấp đường Công Xá, Vĩnh Trụ, Công trình xây dựng nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT đoạn KM 18+455,99 - KM 20 + 267,93 đường Quán Vuông ATK Phú Đình - Huyện Định Hoá - Tỉnh Thái Nguyên) thể hiện: **Bà TẠ THÁI H** với tư cách Phó giám đốc **CÔNG TY T** - đại diện đơn vị thi công ký vào ký vào các Biên bản nghiệm thu với đại diện chủ đầu tư, đại diện đơn vị giám sát (những công trình đó do **CÔNG TY T** thi công) còn Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán đều do ông Cao văn T - giám đốc ký với

chủ đầu tư, do vậy việc **CÔNG TY T** cho rằng **bà H** ký vào Biên bản nghiệm thu với tư cách đại diện đơn vị thi công trong hồ sơ thanh quyết toán công trình Quán Vương cũng như nhiều công trình khác với tư cách là Phó giám đốc Công ty là có căn cứ để chấp nhận.

Theo quy định tại điều 108 Luật xây dựng thì nội dung hợp đồng xây dựng rất nhiều nội dung, để hoàn thành một công trình xây dựng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà phúc thẩm **bà H** không trình bày được giữa **CÔNG TY T** và **bà H** thoả thuận những nội dung gì liên quan đến việc thực hiện thi công một công trình xây dựng, **bà H** không chứng minh được vai trò trách nhiệm là người trực tiếp nhận, thi công, thanh quyết toán, bảo hành công trình ...với **CÔNG TY T**.

Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện, Hợp đồng xây lắp số 491/2009/HĐXL được ký kết giữa Chủ đầu tư và liên danh **CÔNG TY T - Công ty Đ** với giá trị công trình khi trúng thầu là 9.848.002.000đ, ngày 16/5/2012 các bên ký phụ lục hợp đồng số 03 về việc bổ sung giá trị hợp đồng, nhưng trong đơn khởi kiện và các lời khai **bà H** cũng không thể hiện nội dung trên, và không thể hiện giữa **bà H** và Công ty có thoả thuận gì khi được chủ đầu tư bổ sung giá trị hợp đồng hay không, điều đó thể hiện lời khai của **bà H** chưa phản ánh đúng được toàn bộ diễn biến của công trình. Trong hồ sơ thi công công trình thể hiện **CÔNG TY T** 4 lần (lần 1 ngày 30/12/2009, lần 2, 3 ngày 1/7/2010, lần 4 ngày 30/12/2010, hồ sơ quyết toán bổ sung ngày 28/5/2012) làm hồ sơ thanh quyết toán với chủ đầu tư theo từng giai đoạn tương ứng với số tiền mà chủ đầu tư đã tạm ứng, tuy nhiên ứng với mỗi giai đoạn thanh quyết toán theo hợp đồng **bà H** cũng không xuất trình được bất kỳ tài liệu chứng cứ nào chứng minh cho việc **bà H** thực hiện việc chi phí và thanh quyết toán với **CÔNG TY T** theo từng giai đoạn. Như đã dẫn chiếu ở trên việc thanh quyết toán công trình chỉ là một nội dung trong toàn bộ quá trình thực hiện một Hợp đồng xây dựng, trong hồ sơ vụ án **bà H** xuất trình cho Toà án Bản quyết toán công nợ công trình Quán Vương ATK đến 25/12/2012, Bản tổng hợp tiền ứng trong đó chỉ thể hiện số tiền tạm ứng, còn việc quyết toán số tiền ứng đó như thế nào, không có chứng từ quyết toán kèm theo số ứng đó như thế nào, và các văn bản đó không thể hiện rõ tất cả các khoản chi phí của một công trình xây dựng, do vậy cũng không thể coi là chứng từ thanh quyết toán công trình xây dựng cũng như là một chứng cứ trực tiếp chứng minh việc **CÔNG TY T** giao khoán cho **bà H**.

Trong hồ sơ không có bất kỳ một tài liệu chứng cứ nào chứng minh giữa **CÔNG TY T** và **bà H** có việc nghiệm thu, bảo hành công trình theo điều 82 Luật xây dựng, do vậy lời khai của **bà H** về việc **bà H** có trách nhiệm thi công, nghiệm thu và bảo hành công trình với **CÔNG TY T** là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại cấp phúc thẩm người đại diện theo uỷ quyền của **bà H** khai trong quá trình nhận khoản **bà H** ứng 280.000.000đ để thực hiện việc thi công công trình, và **bà H** đã nhận số tiền 300.000.000đ co **CÔNG TY T** thanh toán theo Bản quyết toán ngày 25/12/2009, nhưng ngoài lời khai **bà H** không có chứng cứ chứng minh, nên không có căn cứ để chấp nhận. Toà án cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa toàn diện nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không có cơ sở.

Từ những phân tích trên thấy rằng không đủ cơ sở xác định **CÔNG TY T** giao khoản cho **bà H**, do vậy căn cứ khoản 2 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: **CÔNG TY T** không phải chịu án phí phúc thẩm. Do sửa án sơ thẩm nên nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Quan điểm của vị đại diện viện kiểm sát phù hợp pháp luật.

Từ những nhận định trên!

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 107, 108, 38, 139, 144 của Luật Xây dựng năm 2014;
- Căn cứ Khoản 1 Điều 227, khoản 4 điều 147, khoản 1 điều 148, khoản 2 điều 308, điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Căn cứ Khoản 4 Điều 26, Khoản 2 điều 29 Nghị quyết số 326/2015/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Công ty cổ phần xây lắp Thành An.

Sửa Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2018/ KDTM – ST, ngày 26,27,28 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân Quận Cầu Giấy và quyết định như sau :

1. Không chấp nhận đơn khởi kiện của **Bà TẠ THÁI H** về việc yêu cầu Công ty cổ phần xây lắp Thành An thanh toán khoản công nợ 1.633.000.000 đồng (Một tỷ, sáu trăm ba mươi ba triệu đồng chẵn) theo thoả thuận giao khoản được hai bên thoả thuận trong Bản quyết toán công nợ ký ngày 25/12/2012.

2. Về án phí: **Bà H** phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 38.499.000 đồng (ba mươi tám triệu, bốn trăm chín mươi chín nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 30.495.000đ do **bà H** nộp tại biên lai số 331 ngày 10/11/2015 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy, **bà H** còn phải nộp 8.004.000đ.

Trả lại Công ty cổ phần xây lắp Thành An số tiền 2.000.000đ nộp tại biên lai số 6612 ngày 2/1/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cầu Giấy.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 26/9/2019

Nơi nhận:

- TAND quận Cầu Giấy;
- Chi cục THADS quận Cầu Giấy;
- VKSND TP Hà Nội;
- Đương sự.
- Lưu.

TM. Hội đồng xét xử phúc thẩm

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Các Thẩm phán

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa